

Số: *22* /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *26* tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi đã giao dự toán tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi đã giao dự toán tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi đã giao dự toán tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên cho các đơn vị, địa phương với số tiền: 264.736.088.302 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi tám nghìn ba trăm linh hai đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, để đảm bảo việc điều hành ngân sách và thực hiện các chế độ, chính sách năm 2024 được kịp thời, trường hợp phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các đơn vị, địa phương đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, chính sách và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC I

BIỂU TÔNG HỢP PHẦN BỔ CHI TIẾT MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI ĐÃ GIAO TÀI NGHỊ QUYẾT SỐ 100/NQ-HĐND
NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số:  /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã được giao tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Số phân bổ chi tiết	Dự toán còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng	963.895.000.000	264.736.088.302	699.158.911.698	
1	Kinh phí mua xi măng	85.000.000.000	85.000.000.000	0	Phụ lục II
2	Kinh phí trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác	20.000.000.000	1.738.832.000	18.261.168.000	Phụ lục III
3	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	70.000.000.000	18.710.531.204	51.289.468.796	Phụ lục IV
4	Kinh phí đối ứng dự án	20.000.000.000	14.274.883.544	5.725.116.456	Phụ lục V
5	Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh	20.000.000.000	0	20.000.000.000	
6	Chi từ nguồn tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	600.792.000.000	2.726.581.554	598.065.418.446	Phụ lục VI
7	Trả nợ gốc, lãi, phí vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	133.103.000.000	133.103.000.000	0	Phụ lục VII
-	Trả nợ gốc	74.366.000.000	74.366.000.000	0	
-	Chi lãi, phí do chính quyền địa phương vay	58.737.000.000	58.737.000.000	0	
8	Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp	15.000.000.000	9.182.260.000	5.817.740.000	Phụ lục VIII

Phụ lục II
PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO ĐỊA PHƯƠNG MUA XI MĂNG
XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: *22* /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Địa phương	Chi đầu tư khác
Tổng cộng:		85.000.000.000
1	Thành phố Thái Nguyên	5.782.610.000
2	Thành phố Phổ Yên	2.855.615.700
3	Thành phố Sông Công	1.450.228.275
4	Huyện Định Hóa	25.847.509.480
5	Huyện Phú Lương	6.097.226.400
6	Huyện Đại Từ	16.730.146.673
7	Huyện Võ Nhai	10.575.000.000
8	Huyện Đồng Hỷ	6.099.071.472
9	Huyện Phú Bình	9.562.592.000

PHỤ LỤC III

PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN TRÍCH KẾT QUẢ THANH TRA VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số: **22** /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Quản lý hành chính	Ghi chú
Tổng cộng:			1.738.832.000	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bổ sung kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	711.832.000	
2	Cục Thi hành án dân sự	Kinh phí phục vụ hoạt động tiếp nhận, bảo quản tang vật, vật chứng vụ án năm 2024	1.027.000.000	

PHỤ LỤC IV

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN
CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC,
VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG DO SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY,
TINH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác
	Tổng cộng	18.710.531.204
1	Văn phòng Tỉnh ủy	709.193.462
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	340.605.563
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	189.708.578
4	Sở Y tế	2.506.555.603
5	Sở Xây dựng	195.702.156
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	327.391.472
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	145.686.585
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	458.538.172
9	Thành phố Thái Nguyên	2.269.761.965
10	Thành phố Phổ Yên	232.364.802
11	Thành phố Sông Công	2.742.484.552
12	Huyện Định Hóa	1.853.198.713
13	Huyện Phú Lương	474.729.260
14	Huyện Đại Từ	2.116.294.879
15	Huyện Võ Nhai	897.748.110
16	Huyện Đồng Hỷ	580.833.795
17	Huyện Phú Bình	2.669.733.537

PHỤ LỤC V

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: **22**/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng				
STT	Đơn vị, địa phương	Chi khác của ngân sách	Trong đó:	
			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
TỔNG CỘNG		14.274.883.544	6.724.083.544	7.550.800.000
I	Các Sở, ban, ngành	5.620.481.250	2.610.581.250	3.009.900.000
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.939.515.000	1.185.015.000	754.500.000
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	336.052.500	336.052.500	
3	Sở Y tế	179.763.750	149.163.750	30.600.000
4	Sở Thông tin và Truyền thông	598.650.000	510.150.000	88.500.000
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.500.000		4.500.000
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.623.450.000		1.623.450.000
7	Sở Tư pháp	54.900.000		54.900.000
8	Ban Dân tộc tỉnh	102.600.000		102.600.000
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	317.700.000	300.000.000	17.700.000
10	Hội Nông dân tỉnh	130.200.000	130.200.000	
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	333.150.000		333.150.000

II	Các huyện, thành phố	8.654.402.294	4.113.502.294	4.540.900.000
1	Huyện Định Hóa	1.909.003.650	886.803.650	1.022.200.000
2	Huyện Võ Nhai	2.612.109.738	830.709.738	1.781.400.000
3	Huyện Đông Hy	1.573.286.522	747.486.522	825.800.000
4	Huyện Đại Từ	958.397.480	657.297.480	301.100.000
5	Huyện Phú Lương	841.888.985	457.588.985	384.300.000
6	Huyện Phú Bình	721.215.919	533.615.919	187.600.000
7	Thành phố Thái Nguyên	23.100.000		23.100.000
8	Thành phố Phổ Yên	12.800.000		12.800.000
9	Thành phố Sông Công	2.600.000		2.600.000

Ghi chú: Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt:

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy định.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng (ngân sách cấp huyện) đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC VI

KINH PHÍ TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN
MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số: 22 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
	TỔNG CỘNG	2.726.581.554
I	Thực hiện Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	484.687.086
1	Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên	270.500.471
2	Thành phố Sông Công	41.759.080
3	Huyện Định Hóa	79.056.000
4	Huyện Đại Từ	93.371.535
II	Thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế	2.241.894.468
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	189.276.300
2	Sở Y tế	185.442.400
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	230.439.560
4	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	156.176.130
5	Thành phố Thái Nguyên	246.958.140
6	Huyện Phú Lương	205.978.770
7	Huyện Đại Từ	622.961.290
8	Huyện Võ Nhai	183.730.668
9	Huyện Định Hóa	220.931.210

PHỤ LỤC VII

KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TRẢ NỢ, LÃI, PHÍ VAY LẠI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NGOÀI NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số:  /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án/ chương trình	Nhà tài trợ	Trả nợ gốc trong năm (Chi đầu tư khác)	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Kỳ trả nợ
	Các dự án đang thực hiện		74.366.000.000	58.737.000.000	
1	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Thái Nguyên (*)	WB	20.968.000.000	2.949.000.000	Kỳ 01/06/2024 Kỳ 01/12/2024
2	Dự án Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên (*)	WB	47.424.000.000	54.587.000.000	Kỳ 15/01/2024 Kỳ 15/07/2024
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	2.764.000.000	479.000.000	Kỳ 15/06/2024 Kỳ 15/12/2024
4	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	WB	1.154.000.000	270.000.000	Kỳ 01/05/2024 Kỳ 01/11/2024
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	WB	2.056.000.000	452.000.000	Kỳ 15/06/2024 Kỳ 15/12/2024

Ghi chú:

- (*) Thực hiện trả nợ gốc, lãi, phí từ nguồn ngân sách thành phố Thái Nguyên chuyển trả về ngân sách tỉnh để thực hiện theo quy định.
- Việc thực hiện trả nợ gốc, lãi, phí thực tế tại các kỳ theo thông báo của Ngân hàng thế giới, thông báo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm gần nhất, tỷ giá bán ra đồng USD tại thời điểm gần nhất của Ngân hàng thương mại có phần Ngoại thương Việt Nam.

PHỤ LỤC VIII
PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI
THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: **22** /NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Tổng cộng	9.182.260.000
1	Sở Y tế (Sự nghiệp y tế)	650.760.000
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	650.760.000
	Dự án “Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS kết nối giữa cộng đồng và trại giam” tại Thái Nguyên do Quỹ chăm sóc sức khỏe AIDS Hoa Kỳ (AIDS Healthcare Foundation - AHF) tài trợ	650.760.000
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (Quản lý hành chính)	8.531.500.000
	Dự án “Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào tiến trình kinh doanh” do tổ chức Bread for the World tài trợ	7.686.500.000
	Dự án “Quyền sức khỏe sinh sản và quyền học tập của trẻ em người dân tộc tại vùng dự án tỉnh Thái Nguyên” do tổ chức Adoptionscentrum, Thụy Điển (ACS) viện trợ	845.000.000